FireAnt

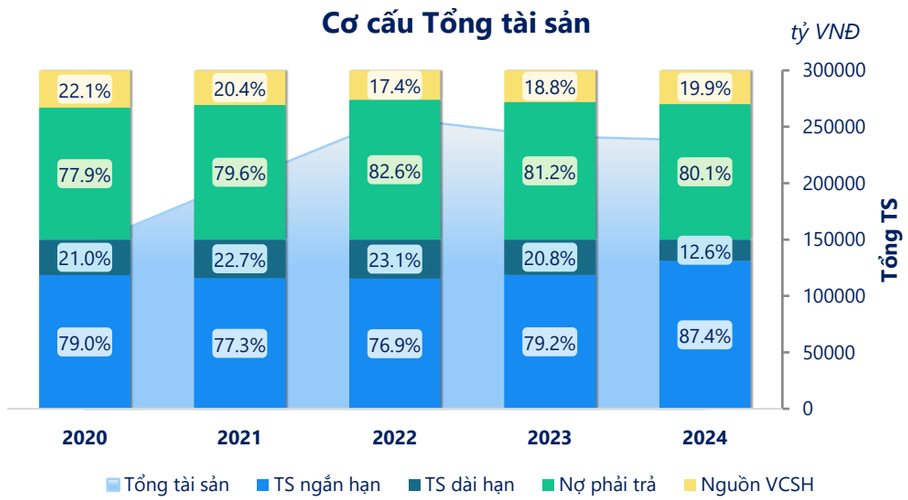
CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,100
SL cổ phiếu LH	1,950,104,538
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,721,739
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	47,708
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,989
P/E	-3.1
EPS	-3,288

YTD	1T	3T	6T
NVL	-2.4%	-5.1%	-22.6%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

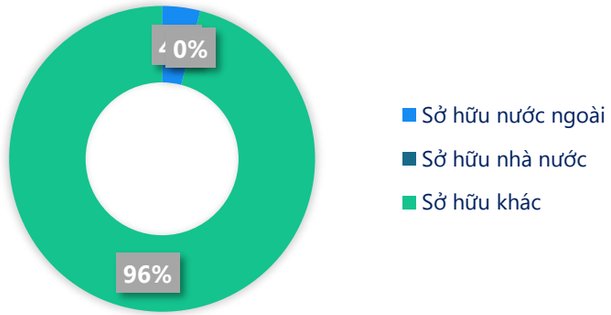
Cơ cấu Tổng tài sản



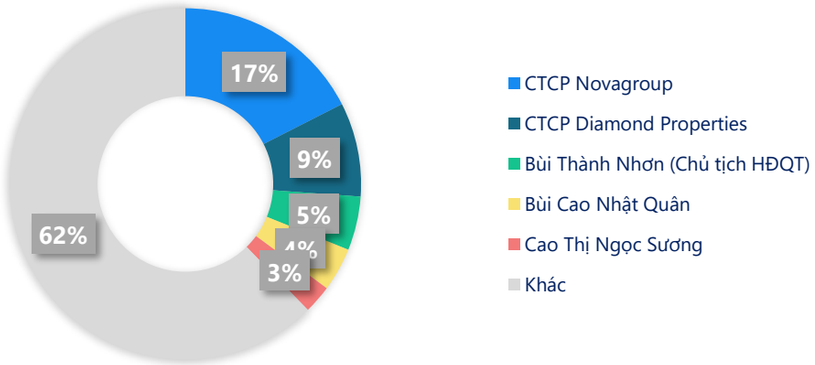
Tổng tài sản của **NVL** năm 2024 đạt **237,778** tỷ đồng, giảm **1.54%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 87.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



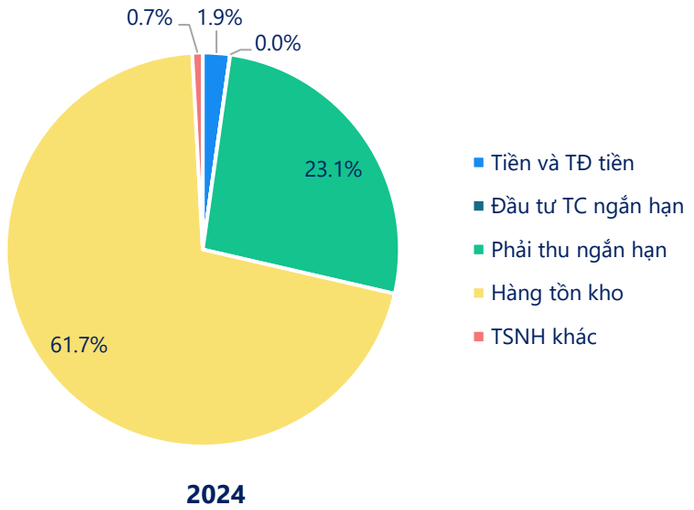
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 4.02% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Novagroup** sở hữu **17.5%**, lớn thứ 2 là CTCP Diamond Properties nắm giữ 8.65% và đứng thứ 3 là Bùi Thành Nhơn (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 4.96%.

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)

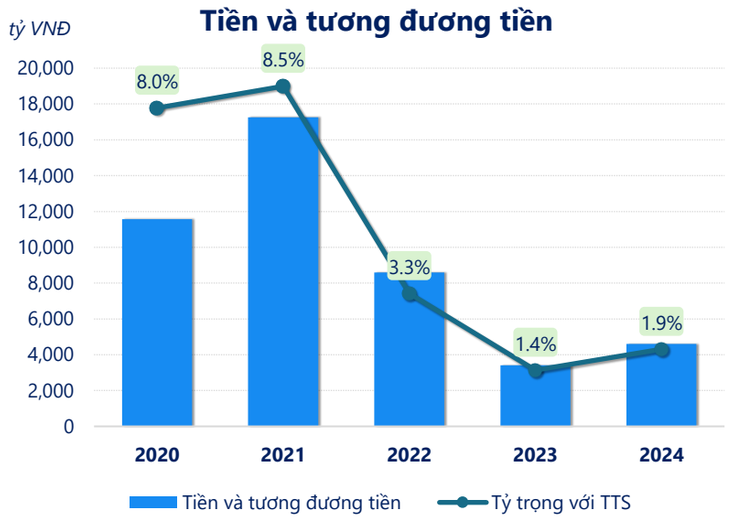
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



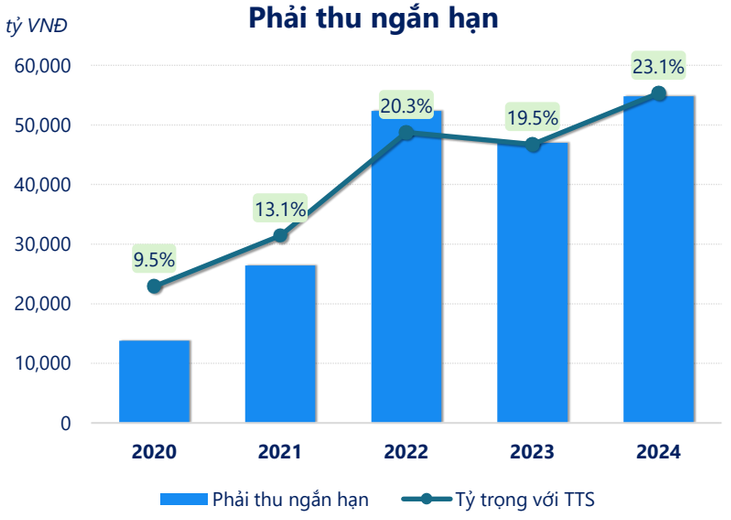
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NVL đạt **207,831** tỷ đồng, tăng trưởng **8.72%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **87.4%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

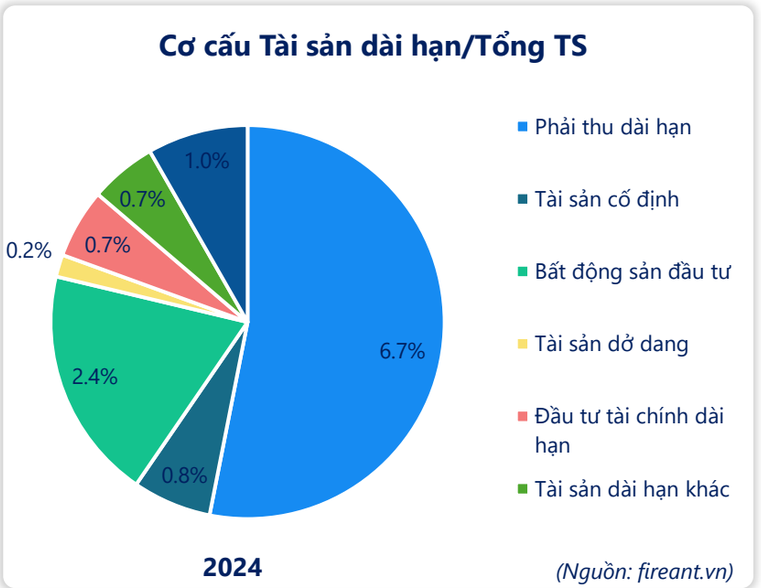


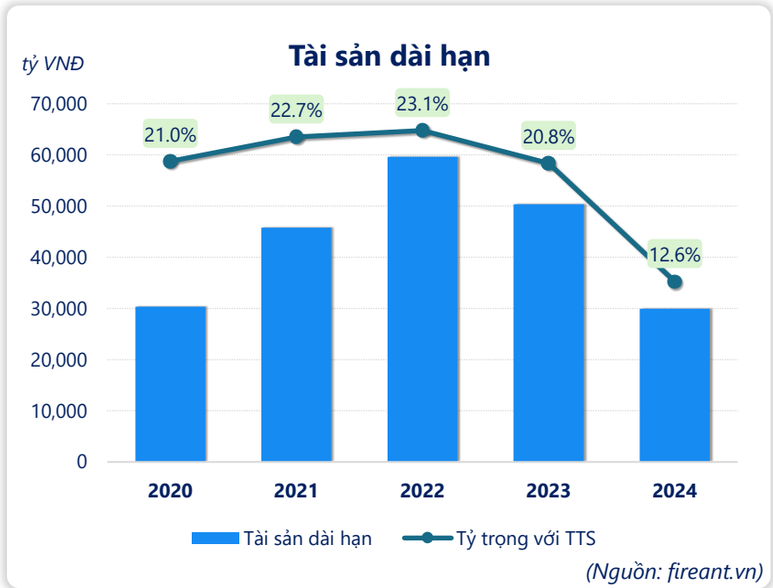
Hàng tồn kho

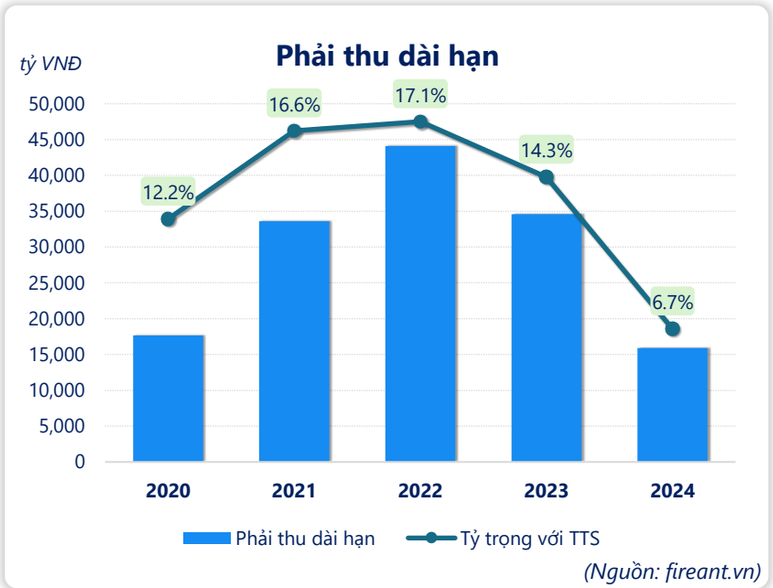


Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)

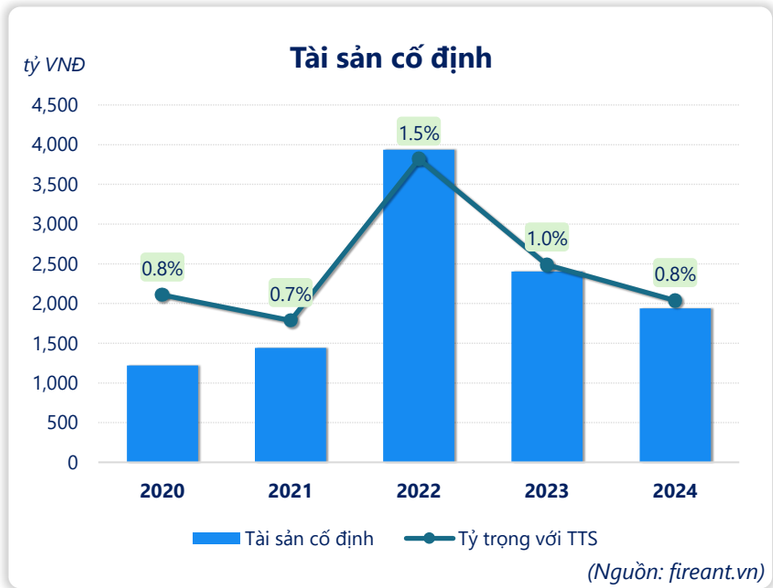


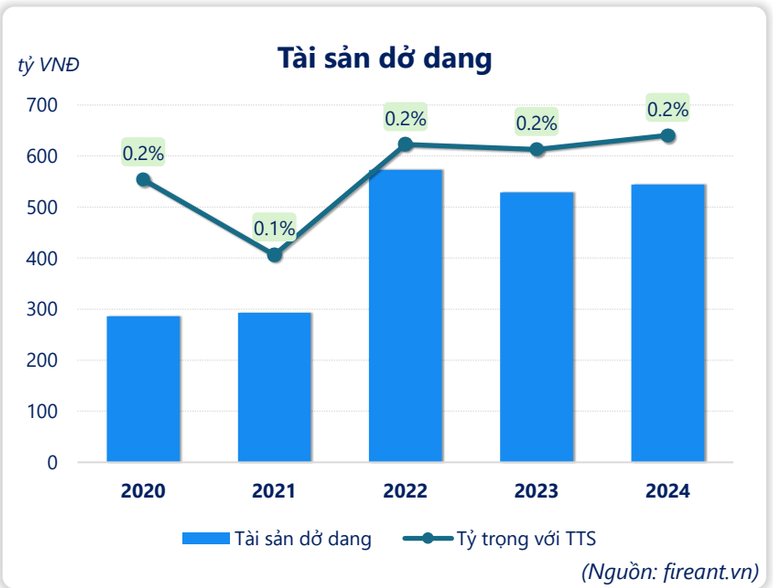




Tài sản dài hạn đạt **29,947** tỷ đồng giảm **40.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **12.6%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **6.69%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.41%.

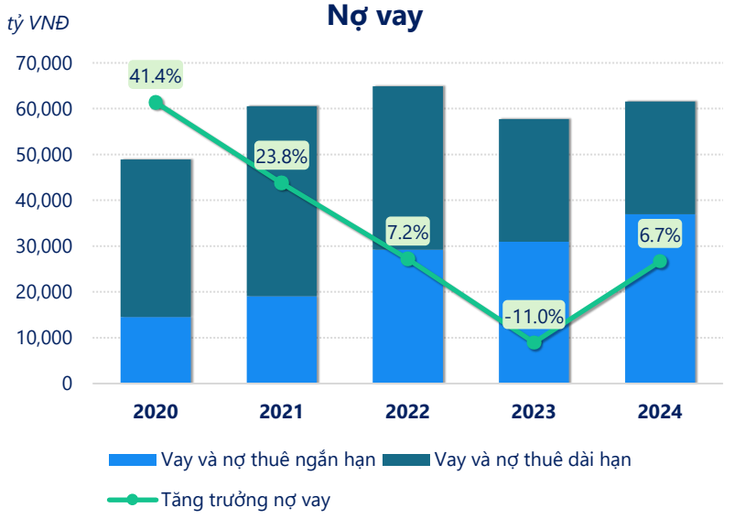
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



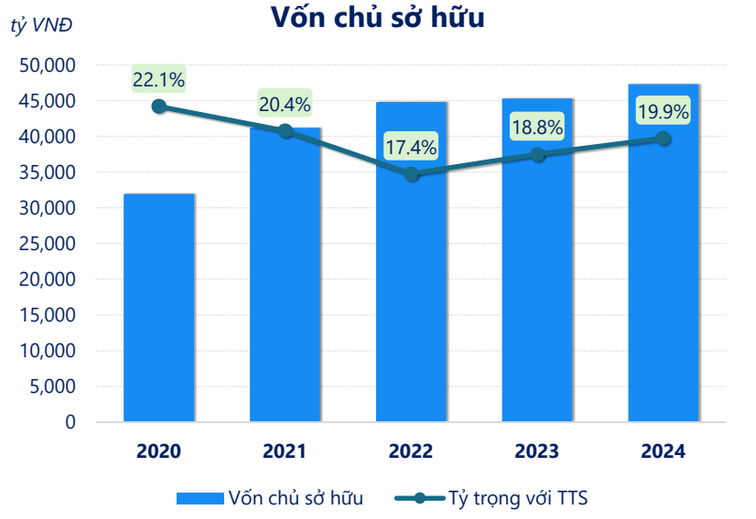


CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)

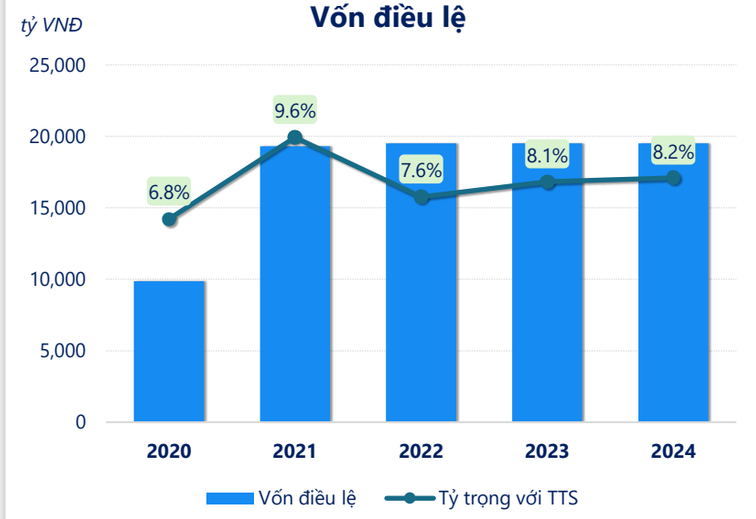
Nợ vay



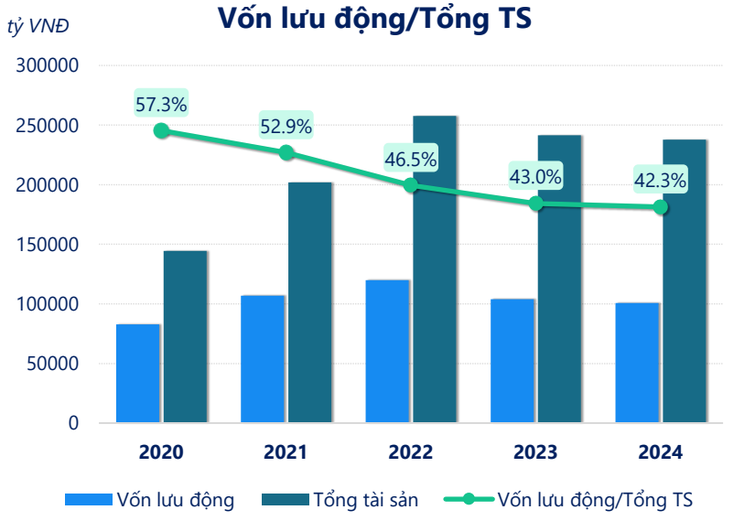
Vốn chủ sở hữu



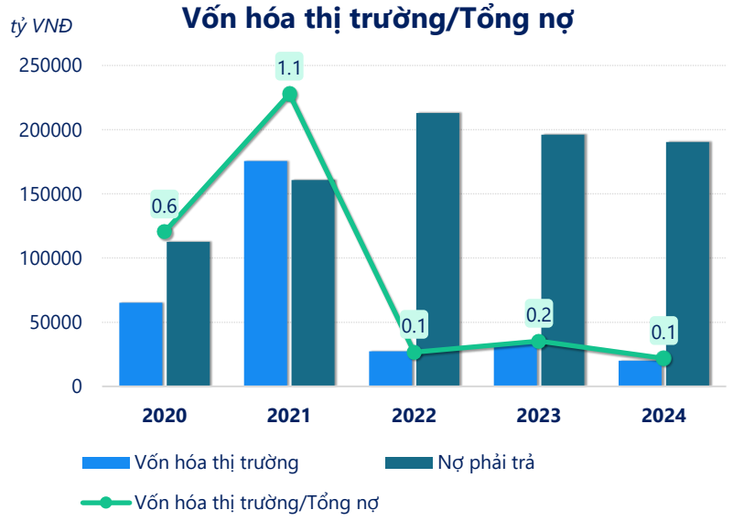
Vốn điều lệ



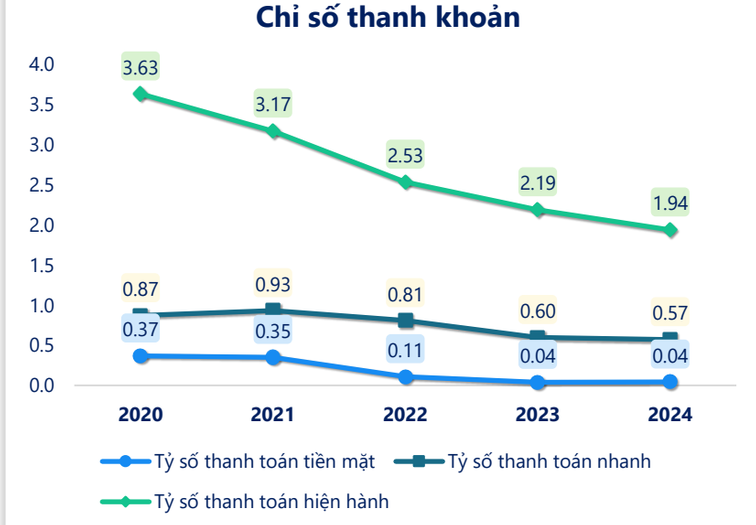
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HSX: NVL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**238,181**	**241,486**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	207,831	191,155	8.7%
Tiền và tương đương tiền	4,608	3,413	35.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.2	43.5	-28.2%
Phải thu ngắn hạn	54,818	47,011	16.6%
Hàng tồn kho	146,611	138,935	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,764	1,752	0.6%
Tài sản dài hạn	**30,350**	**50,332**	**-39.7%**
Phải thu dài hạn	15,910	34,560	-54.0%
Tài sản cố định	1,938	2,401	-19.3%
Bất động sản đầu tư	5,737	5,543	3.5%
Tài sản dở dang	544	529	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,714	1,728	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**1,658**	**1,873**	**-11.5%**
Lợi thế thương mại	2,849	3,697	-22.9%
Nợ phải trả	190,473	196,184	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**105,346**	**87,283**	**20.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36,946	30,937	19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	8,509	9,877	-13.8%
Nợ dài hạn	85,127	108,901	-21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	24,586	26,775	-8.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**47,708**	**45,303**	**5.3%**
Vốn chủ sở hữu	**47,708**	**45,303**	**5.3%**
Vốn điều lệ	19,501	19,501	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,026**	**14,903**	**11,134**	**4,757**	**9,073**
Giá vốn hàng bán	3,193	8,767	6,883	3,435	8,990
Lợi nhuận gộp	**1,833**	**6,136**	**4,251**	**1,322**	**83.6**
Doanh thu HĐTC	6,210	3,645	5,005	5,128	5,941
Chi phí TC	1,537	3,852	4,149	3,244	4,711
Chi phí lãi vay	**566**	**514**	**844**	**328**	**291**
LN trong công ty LKLD	-2.55	0.28	3.62	-152	-6.16
Chi phí bán hàng	164	1,291	960	292	534
Chi phí QLDN	1,290	1,326	1,536	1,490	1,450
LN thuần từ HĐKD	**5,049**	**3,312**	**2,615**	**1,273**	**-676**
Lợi nhuận khác	-400	1,775	1,367	726	-1,879
LN trước thuế	**4,649**	**5,086**	**3,982**	**1,999**	**-2,556**
Lợi nhuận sau thuế	**3,907**	**3,455**	**2,182**	**486**	**-4,395**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,919**	**3,225**	**2,162**	**606**	**-6,455**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3,486	3,841	-3,047	-7,626	-5,971
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,911	-13,135	-7,965	7,149	4,210
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13,490	14,984	2,363	-4,710	2,956
Tiền đầu kỳ	6,466	11,559	17,249	8,600	3,413
Lưu chuyển tiền thuần	**5,094**	**5,691**	**-8,649**	**-5,188**	**1,195**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.97	-0.17	-0.04	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	11,559	17,249	8,600	3,413	4,608

Powered by Infographic